

Số: **308**/QĐ-QLTTHN

Hà Nội, ngày **9** tháng **9** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội
(Kinh phí ban chỉ đạo 389/TP)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 4903/TB-STC ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Sở Tài chính Hà Nội về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội (Kinh phí ban chỉ đạo 389/TP) (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Phụ trách kế toán và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Công thông tin điện tử Cục Quản lý thị trường (để công khai);
- Lưu: VT, TCHC.



CỤC TRƯỞNG

Chu Xuân Kiên



BIỂU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo quyết định số 308/QĐ-QLTTHN ngày 9/9/2022 của Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội)

Đơn vị: đồng on vị: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
1	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển	0	0	
2	II. Dự toán được giao trong năm	3.560.000.000	3.560.000.000	
3	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	3.560.000.000	3.560.000.000	
4	a) Ngân sách nhà nước:	3.560.000.000	3.560.000.000	
5	- Dự toán đầu năm	5.030.000.000	5.030.000.000	
6	- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm	1.470.000.000	1.470.000.000	
7	b) Viện trợ			
8	c) Vay nợ			
9	2. Nguồn khác			
10	III. Tổng số được sử dụng trong năm	3.560.000.000	3.560.000.000	
11	1. Nguồn ngân sách nhà nước	3.560.000.000	3.560.000.000	
12	a) Ngân sách nhà nước:	3.560.000.000	3.560.000.000	
13	- Dự toán đầu năm	5.030.000.000	5.030.000.000	
14	- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm	1.470.000.000	1.470.000.000	
15	b) Viện trợ			
16	c) Vay nợ			
17	2. Nguồn khác			
18	IV. Kinh phí thực nhận trong năm:	3.034.849.000	3.034.849.000	
19	1. Nguồn ngân sách nhà nước	3.034.849.000	3.034.849.000	
20	a) Ngân sách nhà nước:	3.034.849.000	3.034.849.000	
21	b) Viện trợ			
22	c) Vay nợ			
23	2. Nguồn khác			
24	V. Kinh phí quyết toán	3.029.609.700	3.029.609.700	
25	1. Nguồn ngân sách nhà nước	3.029.609.700	3.029.609.700	
26	a) Ngân sách nhà nước:	3.029.609.700	3.029.609.700	
27	b) Phí, lệ phí để lại			
28	c) Viện trợ			
29	d) Vay nợ			
30	2. Nguồn khác			
31	VI. Kinh phí giảm trong năm	530.390.300	530.390.300	
32	1. Đã nộp NSNN:	5.239.300	5.239.300	
33	a) Ngân sách nhà nước:	5.239.300	5.239.300	
34	- Ngân sách trong nước	5.239.300	5.239.300	
35	2. Còn phải nộp NSNN:	0	0	
36	3. Dự toán bị hủy	525.151.000	525.151.000	
37	a) Nguồn ngân sách nhà nước:	525.151.000	525.151.000	
38	VII. Số dư kinh phí được phép chuyển	0	0	
39	1. Nguồn ngân sách nhà nước:	0	0	
40	2. Nguồn khác	0	0	